

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 27

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Phở nấu sườn, củ cải trắng, xà lách
búp, ngô gai, hành tây
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá lóc kho tộ, nước dừa, hành lá
- Canh cải bó xôi nấu cua đồng, nấm linh chi
Xế: Sữa chua
Xế chiều: Nui sò thịt gà nấu su su, đu đủ
hường, hẹ lá, cải thìa
NT nhóm 2: Cháo thịt gà, su su, cải thìa, đu
đủ hương

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	350	3,140	10,990
2	0494	Đường cát	100	3,880	3,880
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,180	8,360
5	0004	Gạo tẻ máy	1,700	2,560	43,520
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngô rí)	50	8,820	4,410
8	0645	Bánh phở khô	300	8,800	26,400
9	0335	Sườn heo	300	25,730	77,190
10	N0770	Thịt nạc dăm	200	18,800	37,600
11	0103	Củ cải trắng	200	2,730	5,460
12	0172	Rau xà lách	100	7,040	7,040
13	0121	Hành tây	100	3,570	3,570
14	0165	Rau mùi tàu (ngô gai)	50	6,410	3,205
15	0537	Nước dừa non tươi	500	3,890	19,450
16	N0793	Cá lóc phi lê (cá quả)	1,500	20,060	300,900
17	N0779	Cải bó xôi	600	8,510	51,060
18	0212	Nấm thường tươi	100	18,480	18,480
19	0407	Cua đồng	300	19,430	58,290
20	N0772	Thịt ức gà	400	12,920	51,680
21	0180	Su su	200	3,050	6,100
22	0115	Đu đủ xanh	200	3,680	7,360
23	0124	Hẹ lá	50	4,520	2,260
24	0097	Cải thìa (cải trắng)	100	5,460	5,460

25	0455	Sữa chua	1,350	9,440	127,440
26	0457	Sữa bột toàn phần	518.51	20,500	106,295
27	N0937	Nui sò	300	3,060	9,180
Tổng cộng					999,000

Tổng tiền thực phẩm	999,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	999,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	11,285,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	11,285,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan